



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BGI

**Địa chỉ: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61 đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn,
quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam**

Điện thoại: 024.22182954 - Fax: 024.37852069

Website: bgi.vn

Mã chứng khoán: VC7

Mã số thuế: 0100105743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		421.491.441.654	418.104.514.649
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.999.030.261	65.465.553.569
1. Tiền	111	VI.1	13.999.030.261	65.465.553.569
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	3.122.000.000	3.122.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá ck kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.122.000.000	3.122.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353.049.836.709	305.340.119.842
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	84.474.340.927	92.407.730.747
2. Trả trước cho người bán	132		9.302.704.046	9.344.228.970
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.000.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	273.523.441.621	220.692.531.598
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20.250.649.885)	(17.104.371.473)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	48.924.578.331	42.382.190.187
1. Hàng tồn kho	141		48.924.578.331	42.382.190.187
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.395.996.353	1.794.651.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		227.788.132	154.559.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.145.449.579	1.626.671.233
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153		22.758.642	13.420.019
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C.Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.068.959.384.518	1.070.935.263.716
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		680.230.420.000	680.230.420.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	680.230.420.000	680.230.420.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		37.712.785.656	41.718.196.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	37.712.785.656	41.718.196.699
- Nguyên giá	222		69.439.326.333	67.716.002.422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.726.540.677)	(25.997.805.723)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		516.767.278	516.767.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(516.767.278)	(516.767.278)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	37.675.624.398	38.800.753.188
- Nguyên giá	231		56.256.439.778	56.256.439.778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(18.580.815.380)	(17.455.686.590)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	0	0
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	313.182.023.375	309.845.649.306
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		313.182.023.375	309.845.649.306
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		711.075.000	711.075.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(711.075.000)	(711.075.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		158.531.089	340.244.523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	158.531.089	272.540.419
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	67.704.104
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.490.450.826.172	1.489.039.778.365

			0	0
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		438.822.194.280	445.075.279.771
I. Nợ ngắn hạn	310		370.054.780.429	376.222.485.920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	81.484.635.293	92.996.911.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		130.912.941.840	121.841.249.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	657.733.280	2.922.903.598
4. Phải trả người lao động	314		2.445.599.465	3.649.298.110
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	358.682.531	6.641.745.501
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	33.429.183.355	28.196.094.097
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	110.425.819.567	111.125.906.701
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.340.185.098	8.848.376.820
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C.phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		68.767.413.851	68.852.793.851
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	17.001.517.849	17.001.517.849
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	39.295.320.002	39.295.320.002
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.461.771.000	2.428.771.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	10.008.805.000	10.127.185.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.051.628.631.892	1.043.964.498.594
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	1.051.628.631.892	1.043.964.498.594
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		960.908.700.000	960.908.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		960.908.700.000	960.908.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.774.961.158	2.774.961.158
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.141.000)	(3.141.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.724.293.614	7.724.293.614
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.215.370.281	62.373.074.273
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.772.765.995	21.865.587.337
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.442.604.286	40.507.486.936
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.008.447.839	10.186.610.549
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.490.450.826.172	1.489.039.778.365
(440=300+400)				

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2024

Lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Quang Trung



Trần Quang Trung



Hoàng Trọng Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2024

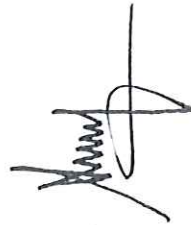
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	77.835.390.897	80.411.501.275	130.713.942.617	123.289.852.470	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	0	0	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		77.835.390.897	80.411.501.275	130.713.942.617	123.289.852.470	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	61.645.629.969	67.724.952.214	106.077.506.646	103.607.174.864	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.189.760.928	12.686.549.061	24.636.435.971	19.682.677.606	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	326.671.328	79.626.976	373.595.573	162.480.807	
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.229.406.253	2.758.248.006	4.350.073.422	5.245.372.706	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.229.406.253	2.758.248.006	4.350.073.422	5.245.372.706	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết	24		3.337.379.703	767.901.016	3.336.374.069	767.050.488	
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	545.953.252	0	545.953.252	0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8.701.194.157	4.471.585.287	12.112.402.965	8.544.619.462	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		8.377.258.297	6.304.243.760	11.337.975.974	6.822.216.733	
12. Thu nhập khác	31	VII.6	0	4.369	48.000	4.369	
13. Chi phí khác	32	VII.7	(32.979.959)	(643.123)	55.162.501	62.001.782	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		32.979.959	647.492	(55.114.501)	(61.997.413)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.410.238.256	6.304.891.252	11.282.861.473	6.760.219.320	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.667.143.261	83.875.055	1.970.069.699	83.875.055	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	(122.399.991)	0	(122.399.991)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.743.094.995	6.343.416.188	9.312.791.774	6.798.744.256	
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.263.233.002	5.867.083.826	7.442.604.286	6.617.762.448	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.479.861.993	476.332.362	1.870.187.488	180.981.808	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				77	138	

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Quang Trung



Hoàng Trọng Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý 2 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.282.861.473	6.760.219.320
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.853.863.744	3.753.971.478
- Các khoản dự phòng	03		3.146.278.412	337.706.262
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.709.969.642)	(929.531.295)
- Chi phí lãi vay	06		4.350.073.422	5.245.372.706
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
			0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.923.107.409	15.167.738.471
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.411.638.134)	3.209.991.988
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.523.034.238)	(6.696.553.548)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.571.195.577)	16.875.948.187
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		40.780.997	(5.792.341)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.350.073.422)	(4.954.148.078)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.382.429.922)	(61.368.712)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.600.308.278	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(108.500.000)	(226.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(46.782.674.609)	23.309.815.967
			0	0
			0	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.723.323.911)	(9.799.323.894)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.515.653.227)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		373.595.573	170.365.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.865.381.565)	(9.628.958.188)
				0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	1.500.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		73.281.132.664	87.002.725.695
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(74.099.599.798)	(115.780.159.347)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(818.467.134)</i>	<i>(27.277.433.652)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(51.466.523.308)	(13.596.575.873)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.465.553.569	30.053.194.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.999.030.261	16.456.618.578

Lập biểuu

Kế toán trưởng

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Quang Trung



Trần Quang Trung



Hoàng Trọng Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần tập đoàn BGI (đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây dựng số 7) trước đây là Công ty Xây dựng số 7 được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 7 - Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.
Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 23 ngày 26 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 960.908.700.000 VND. Tương đương 96.090.870 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 23 ngày 26 tháng 12 năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:
Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110 KV;
Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu các công trình xây dựng cấp thoát nước;
Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

Trang trí nội thất;

Xây dựng và phát triển nhà;

Kinh doanh bất động sản;

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Tư vấn đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư;

Các dịch vụ cho thuê, sửa chữa bảo dưỡng xe máy, kinh doanh thiết bị xây dựng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;

Sản xuất, tiêu dùng đồ gỗ, xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng;

Sản xuất và buôn bán nước tinh khiết;

Sản xuất, lắp đặt, mua bán các loại cầu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);

Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo chu kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng BGI	Tiểu KCN làng nghề Dạ Lê, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	70,92%	70,92%
Công ty cổ phần xây dựng BGI	Tầng 3, tòa Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường	Xây dựng	89,90%	89,90%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Tầng 3, tòa nhà Vinaconex 7, số 61, đường Nguyễn Văn Giáp, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	39,47%	39,47%
Công ty TNHH IUC Hòa Bình	Tiểu khu 3, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Kinh doanh bất động sản	30,00%	30,00%

- Đơn vị trực thuộc:

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công ty con: Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau: Nhà cửa, vật kiến trúc : 25 năm.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án Chung cư tại 136 Hồ Tùng Mậu, chi phí lãi vay và các chi phí khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực. Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện là tiền thu được của khách hàng khi bán bất động sản nhưng chưa đủ điều kiện kết chuyển doanh thu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm: - Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu; - Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Công ty hạch toán theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Công ty hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn (như vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác) và theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Bán sản phẩm xây lắp do công ty nhận thầu xây lắp, bán hàng hoá mua vào và bán bất động sản đầu tư;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh doanh thu tiền lãi gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia; thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm: - Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư; chi phí nhượng bán, thanh lý BDS đầu tư...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Hàng quý, kế toán tính toán số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

- Tiền mặt	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.592.089.840	7.060.897.207
- Tiền đang chuyển	6.406.940.421	58.404.656.362
	0	0
Cộng	13.999.030.261	65.465.553.569

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Đầu năm	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.122.000.000	3.122.000.000
	3.122.000.000	3.122.000.000
Cộng	3.122.000.000	3.122.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con:	Đầu năm	
+ Công ty cổ phần VLXD BGI	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty cổ phần xây dựng BGI	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	Giá gốc	
+ Công ty cổ phần Tập đoàn IUC	27.386.000.000	27.386.000.000
+ Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill	18.396.000.000	(2.313.000.978)
- Đầu tư vào đơn vị khác:	0	0
+ Công ty CP XL và trang trí nội thất Việt Nam	(2.294.115.120)	18.396.000.000
+ Công ty cổ phần tư vấn Handic	0	0
- Loại trừ giao dịch nội bộ	(2.294.115.120)	(2.313.000.978)
	(20.281.768)	8.990.000.000
	0	298.709.718.232
	296.000.000.000	298.730.000.000
	2.730.000.000	296.000.000.000
	711.075.000	2.730.000.000
	300.000.000	711.075.000
	411.075.000	300.000.000
	(12.933.976.625)	411.075.000
Cộng	313.893.098.375	313.182.023.375
	(711.075.000)	(16.270.350.694)
		2.330.937.484
		(13.939.413.210)
		309.845.649.306

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng	32.499.885.760	35.103.628.806
+ NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM	7.710.464.011	7.710.464.011
+ Cty CP XD TMDV Thẻ Thao Lan Anh	3.242.075.000	3.842.075.000
+ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAM MỀ KÔNG	7.492.556.823	7.492.556.823

+ CÔNG TY CP DỊCH VỤ LẬP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

14.054.789.926

16.058.532.972

- các khoản Phải thu khách hàng khác

51.974.455.167

57.304.101.941

Cộng

84.474.340.927

92.407.730.747

Cuối quý

Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	273.523.441.621	5.406.286.178
- Phải thu khác.	273.523.441.621	5.406.286.178
+ Tạm ứng cá nhân	47.892.348.335	0
+ Thu khác	2.024.485.566	1.717.485.566
+ Công ty CP tập đoàn IUC	7.756.835.975	0
+ Dự thu lãi tiền gửi	13.856.548	0
+ Công ty cổ phần BĐS Sài Đồng (1)	163.640.000.000	0
+ Tiền tiết kiệm thế chấp	3.278.732.670	0
+ Công ty cổ phần tập đoàn IUC (2)	45.228.381.915	0
+ Các đối tượng khác	3.688.800.612	3.688.800.612
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	680.230.420.000	0
- Công ty cổ phần tập đoàn IUC (2)	680.230.420.000	0
Cộng	953.753.861.621	5.406.286.178

	Giá trị	Dự phòng
	220.692.531.598	2.003.264.038
	220.692.531.598	2.003.264.038
	18.010.550.491	285.778.472
	2.038.282.726	1.717.485.566
	0	0
	13.318.433	0
	142.950.000.000	0
	0	0
	53.991.579.336	0
	3.688.800.612	0
	680.230.420.000	0
	680.230.420.000	0
	900.922.951.598	2.003.264.038

(1) Khoản ủy thác đầu tư theo hợp đồng số 089/2021/HĐUT ngày 08/9/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn BGI (bên ủy thác) và Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Đồng (bên nhận ủy thác) để góp vốn vào doanh nghiệp dự án và đầu tư vốn vào dự án thông qua chuyển vốn ủy thác vào tài khoản của doanh nghiệp Dự án. Dự án là "Dự án Khu đô thị mới Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang".

(2) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn IUC gồm:

- Thỏa thuận liên danh dự thầu ngày 20/5/2020 giữa Công ty CP Tập đoàn BGI (trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng số 7) với Công ty CP Tập đoàn IUC và Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 26/10/2020 giữa 2 bên đã thống nhất phân công Công ty CP Tập đoàn IUC đại diện cho Liên danh, nhân danh và thay mặt cho Liên danh quyết định và thực hiện Dự án Chính trang Khu dân cư tại lô CTR11, CTR 12 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A - Đô thị mới An Văn Dương tại Thừa Thiên Huế. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã góp 240.050.840.000 đồng thực hiện Dự án theo Thỏa thuận liên danh dự thầu trên từ nguồn Vốn Điều lệ tăng thêm trong năm 2021.

- Hợp đồng hợp tác số 1207/2023/HĐHT/BGI-IUC ngày 12/7/2023 giữa Công ty CP Tập đoàn BGI với Công ty CP Tập đoàn IUC, thực hiện Dự án có sử dụng đất Khu đô thị phía Đông đường Thùy Dương - Thuận An, thuộc khu E - Đô thị mới An Văn Dương tại Thừa Thiên Huế. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã góp 480.179.580.000 đồng thực hiện Dự án theo Hợp đồng hợp tác trên từ nguồn Vốn Điều lệ tăng thêm trong năm 2023.

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Trích lập	Giá gốc	Trích lập
Giá trị có thể thu hồi				
0				
3.242.075.000	3.242.075.000	0	3.842.075.000	3.842.075.000
2.127.840.000	2.127.840.000	0	2.127.840.000	2.127.840.000
2.537.228.181	2.537.228.181	0	2.537.228.181	2.537.228.181
7.492.556.823	3.746.278.412	3.746.278.411	3.445.457.536	3.190.942.114
3.445.457.536	3.190.942.114	254.515.422	5.406.286.178	5.406.286.178
5.406.286.178	5.406.286.178	0	17.358.886.895	17.104.371.473
24.251.443.718	20.250.649.885	4.000.793.833	254.515.422	254.515.422

6. Nợ xấu

Công ty CP xây dựng thương mại dịch vụ thể thao Lan Anh
 Nguyên Hồng Quân
 Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm
 + Công trình Khu dân cư Phố Yên
 Các đối tượng khác
 Phải thu khác
 Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
0				
0				
4.298.646.535	4.298.646.535		3.026.576.812	
36.609.484.367	36.609.484.367		30.805.460.660	
8.016.447.429	8.016.447.429		8.550.152.715	
48.924.578.331	48.924.578.331	0	42.382.190.187	0

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Hàng gửi bán;

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng cộng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
13.516.128.827	13.516.128.827	0	25.386.314.708	60.000.000	28.477.457.301	1.663.323.911	336.101.586	0	67.716.002.422
13.516.128.827	13.516.128.827	0	25.446.314.708	8.652.285.235	30.140.781.212	12.616.736.272	336.101.586	0	1.723.323.911
4.447.449.771	4.447.449.771	0	8.652.285.235	3.861.390.664	12.616.736.272	1.534.353.458	281.334.445	0	69.439.326.333
307.331.664	307.331.664	0	3.861.390.664	12.513.675.899	14.151.089.730	25.659.168	306.993.613	0	25.997.805.723
4.754.781.435	4.754.781.435	0	12.513.675.899	16.734.029.473	15.860.721.029	5.728.734.954	31.726.540.677	0	5.728.734.954
9.068.679.056	9.068.679.056	0	16.734.029.473	12.932.638.809	15.989.691.482	54.767.141	29.107.973	0	31.726.540.677
8.761.347.392	8.761.347.392	0	12.932.638.809			41.718.196.699		0	41.718.196.699
						37.712.785.656			37.712.785.656

Nguyên giá

- Số dư đầu năm
- Mua trong năm
- Số dư cuối năm
- Giá trị hao mòn lũy kế
- Số dư đầu năm
- Khấu hao trong năm
- Số dư cuối năm
- Giá trị còn lại
- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Vinaconex	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	0	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
Số dư cuối năm	0	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
Số dư cuối năm	0	450.000.000	33.000.000	33.767.278	516.767.278
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	56.256.439.778	0	0	56.256.439.778
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	56.256.439.778	0	0	56.256.439.778
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế	(17.455.686.590)	(1.125.128.790)	0	(18.580.815.380)
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	(17.455.686.590)	(1.125.128.790)	0	(18.580.815.380)
Giá trị còn lại	38.800.753.188	(1.125.128.790)	0	37.675.624.398
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà	38.800.753.188	(1.125.128.790)	0	37.675.624.398

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản khác	227.788.132	154.559.799
b) Dài hạn	227.788.132	154.559.799
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	158.531.089	272.540.419
Cộng	158.531.089	272.540.419
	386.319.221	427.100.218

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	110.425.819.567	110.425.819.567	71.981.132.664	72.681.219.798	111.125.906.701	111.125.906.701
- Vay ngân hàng	101.184.819.567	101.184.819.567	70.681.132.664	71.681.219.798	102.184.906.701	102.184.906.701
- Vay tổ chức khác	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay cá nhân	7.241.000.000	7.241.000.000	1.300.000.000	1.000.000.000	6.941.000.000	6.941.000.000
b) Vay dài hạn	10.008.805.000	10.008.805.000	1.300.000.000	1.418.380.000	10.127.185.000	10.127.185.000
- Vay ngân hàng	10.008.805.000	10.008.805.000	1.300.000.000	1.418.380.000	10.127.185.000	10.127.185.000
Cộng	120.434.624.567	120.434.624.567	73.281.132.664	74.099.599.798	121.253.091.701	121.253.091.701

16. Phải trả người bán	Cuối quý	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán		
- Chi tiết cho từng đối tượng có số dư lớn;	18.494.670.247	20.318.613.718
+ TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL	15.953.159.396	17.263.504.846
+ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN IUC	0	513.598.021
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VINA AI	156.643.296	156.643.296
+ Công ty CP ĐT XD và phát triển Công nghệ Vina AI	1.253.618.879	1.253.618.879
+ Công ty CP đầu tư và xây dựng Vina II	1.131.248.676	1.131.248.676
- Phải trả cho các đối tượng khác	79.991.482.895	89.679.816.102
Cộng	98.486.153.142	109.998.429.820

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT hàng nội địa	1.521.057.412	751.968.740	2.273.026.152	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.360.631.936	662.974.220	1.382.429.922	641.176.234
- Thuế thu nhập cá nhân	41.214.250	170.842.490	195.499.694	16.557.046
- Các loại thuế khác	0	8.000.000	8.000.000	0
Cộng	2.922.903.598	1.593.785.450	3.858.955.768	657.733.280
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.420.019)	0	0	(13.420.019)
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	9.338.623	(9.338.623)
Cộng	(13.420.019)	0	9.338.623	(22.758.642)

18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;		
+ <i>Chi phí xây dựng công trình khu A dự án Huế</i>		
+ <i>Chi phí xây dựng</i>	0	0
+ <i>Chi phí phải trả khác</i>	275.092.921	6.484.896.966
- Chi phí phải trả phát hành cổ phiếu	0	6.119.822.698
- Các khoản trích trước khác;	137.035.819	278.667.296
	138.057.102	86.406.972
	0	38.000.000
	83.589.610	118.848.535
Cộng	358.682.531	6.641.745.501
	0	0
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	39.295.320.002	39.295.320.002
Cộng	39.295.320.002	39.295.320.002

19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	553.306.727	477.241.961
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔ THỊ NAM SON INVEST (*)	147.261.376	105.175.414
<i>Các đối tượng khác</i>	32.728.615.252	27.613.676.722
	28.000.000.000	25.800.000.000
	4.728.615.252	1.813.676.722
Cộng	33.429.183.355	28.196.094.097

b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.461.771.000	2.428.771.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ARCHI VIỆT NAM (**)	2.461.771.000	2.428.771.000
<i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
	461.771.000	428.771.000
	2.461.771.000	2.428.771.000

(*) Là khoản nhận ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Đô thị Nam Son Invest theo hợp đồng ủy thác số 069/2021/HĐUT ngày 06/9/2021 để thực hiện Dự án đầu tư Khu đô thị mới Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tỉ lệ phần trăm vốn đầu tư mà Công ty Cổ phần Đô thị Nam Son Invest ủy thác là 10% tổng nguồn vốn đầu tư (tổng vốn đầu tư của dự án là mức đầu tư được ghi trong Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 25/6/2021 về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Khu đô thị mới Thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.)

(**) Công ty Cổ phần ARCHI Việt Nam ký quỹ theo Thỏa thuận liên danh số 2403/2021/TTLD/ARCHIVINAHUD-BGI ngày 24/3/2021.

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	480.455.920.000	3.048.161.158	7.724.293.614	(3.141.000)	532.122.879.893
- Tăng vốn trong năm trước	480.452.780.000				480.452.780.000
- Lãi trong năm trước					40.607.841.164
- Giảm khác		(273.200.000)			(5.540.502.394)
Số dư đầu năm nay	960.908.700.000	2.774.961.158	7.724.293.614	(3.141.000)	1.033.777.888.045
- Lãi trong năm nay					7.442.604.286
- Giảm khác					(1.600.308.278)
Số dư cuối năm nay	960.908.700.000	2.774.961.158	7.724.293.614	(3.141.000)	1.039.620.184.053
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác					960.905.560.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:					3.140.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					960.908.700.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Năm trước
+ Vốn góp đầu năm					480.455.920.000
+ Vốn góp tăng trong năm					480.452.780.000
+ Vốn góp giảm trong năm					0
+ Vốn góp cuối năm					960.908.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					0
d) Cổ phiếu					Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					96.090.870
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					96.090.870
+ Cổ phiếu phổ thông					96.090.870
+ Cổ phiếu ưu đãi					0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại					314
+ Cổ phiếu phổ thông					314
+ Cổ phiếu ưu đãi					0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					96.090.556
+ Cổ phiếu phổ thông					96.090.556

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động bán hàng

Cộng

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;

Cộng

6. Thu nhập khác

- Các khoản khác.

Cộng

7. Chi phí khác

- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

+ Chi phí nhân viên quản lý

+ Chi phí vật liệu quản lý

+ Chi phí vật liệu văn phòng

+ Chi phí khấu hao TSCĐ

+ Thuế, phí, lệ phí

+ Trích lập Chi phí dự phòng

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài

+ Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

+ Chi phí bằng tiền khác

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

Đơn vị tính: VND

Đến 30/6/2023
123.289.852.470
123.289.852.470

Đến 30/6/2023
103.607.174.864
103.607.174.864
Đến 30/6/2023
162.480.807
162.480.807

Đến 30/6/2023
5.245.372.706
5.245.372.706
Đến 30/6/2023
4.369
4.369

Đến 30/6/2023
62.001.782
62.001.782
Đến 30/6/2023
9.144.619.462
5.399.905.459
413.275.731
22.140.956
1.105.420.090
131.963.170
937.706.262
276.627.915
857.579.879
0
0
(600.000.000)
(600.000.000)

Đến 30/6/2024
106.077.506.646
106.077.506.646
Đến 30/6/2024
373.595.573
373.595.573

Đến 30/6/2024
4.350.073.422
4.350.073.422
Đến 30/6/2024
48.000
48.000

Đến 30/6/2024
55.162.501
55.162.501
Đến 30/6/2024
12.712.402.965
4.704.804.290
512.692.102
38.692.175
1.008.778.560
191.383.011
3.746.278.412
87.469.063
2.422.305.352
545.953.252
545.953.252
(600.000.000)
(600.000.000)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

	Đến 30/6/2024	Đến 30/6/2023
	104.457.358.820	90.952.288.707
	10.296.364.411	11.147.895.760
	6.853.863.744	3.753.971.478
	566.234.791	2.625.317.374
	421.323.768	3.018.205.579
	122.595.145.534	111.497.678.898

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Điều chỉnh cho các khoản
 - + Các khoản điều chỉnh tăng
 - + Các khoản điều chỉnh giảm
- Tổng lợi nhuận tính thuế
- Trong đó:
 - * Lợi nhuận Xây lắp + khác
 - * Lợi nhuận KD VLXD
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Đến 30/6/2024	Đến 30/6/2023
	11.282.861.473	6.760.219.320
	(1.432.512.980)	(6.492.960.524)
	3.741.181.983	814.034.097
	5.173.694.963	7.306.994.621
	9.850.348.493	267.258.796
	0	0
	6.569.646.877	(152.116.479)
	3.280.701.616	419.375.275
	20%	20%
	1.970.069.699	83.875.055
	0	0
	1.970.069.699	83.875.055

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-)
- + *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)*
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ
- Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)**

	Đến 30/6/2024	Đến 30/6/2023
	7.442.604.286	6.617.762.448
	0	0
	0	0
	7.442.604.286	6.617.762.448
	96.090.870	48.045.592
	96.090.870	48.045.592
	77	138

12. Thu nhập HĐQT, BGD, BKS, KTT

Hoàng Trọng Đức - Chủ tịch HĐQT	
Bùi Việt Anh - UV HĐQT - Tổng giám đốc	
Nguyễn Thành Công - UV HĐQT - Phó Tổng giám đốc đến 25/06/2024	
Hoàng Anh Tú - UV HĐQT - Phó Tổng giám đốc	
Nguyễn Cao Quý - UV HĐQT đến 25/06/2024	
Phí Mạnh Hậu - UV HĐQT từ 25/06/2024	
Nguyễn Ngọc Minh - UV HĐQT độc lập từ 25/06/2024	
Nguyễn Đức Hùng - Phó Tổng giám đốc	
Thân Huy Toàn - Phó Tổng Giám đốc từ 30/05/2024	
Phạm Văn Vũ - Giám đốc Tài chính	
Trần Quang Trung - Kế toán trưởng	
Nguyễn Doãn Dũng - Trưởng Ban kiểm soát	
Nguyễn Hùng Cường - Thành viên Ban Kiểm soát	
Nguyễn Thế Đồng - Thành viên Ban Kiểm soát từ 25/06/2024	
Khúc Ngọc Thành - Thành viên Ban Kiểm soát đến 25/06/2024	
Cộng	

Đến 30/6/2024
339.385.200
30.000.000
29.333.333
315.558.204
29.333.333
666.667
666.667
267.929.000
40.000.000
29.285.714
179.651.572
21.000.000
12.000.000
266.667
11.733.333
1.306.809.690

Đến 30/6/2023
355.735.710
30.700.000
30.000.000
329.145.601
30.000.000
0
0
271.662.646
0
0
185.744.364
21.000.000
12.000.000
0
116.558.897
1.382.547.218

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định rằng, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm/quý tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

a/ Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty cổ phần tập đoàn IUC
 Công ty TNHH IUC Hòa Bình Hill
 Hoàng Trọng Đức
 Bùi Việt Anh
 Nguyễn Xuân Sơn

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Ủy viên HĐQT- TGD
 Ủy viên HĐQT- P.TGD

Đơn vị tính: VND

Hoàng Anh Tú
Nguyễn Đức Hùng
Nguyễn Thế Đồng

Ủy viên HĐQT- P.TGD
P.TGD - GĐTC
Thành viên Ban kiểm soát

b/ Giao dịch với các bên liên quan		Mối quan hệ	Đến 30/6/2024	Đến 31/12/2023
Bán hàng/ Dịch vụ				
Công ty cổ phần tập đoàn IUC		Công ty liên kết	33.611.446.447	154.199.530.538
Thu tiền Bán hàng/ Dịch vụ				
Công ty cổ phần tập đoàn IUC		Công ty liên kết	38.810.478.885	259.212.948.094
Mua hàng/ Dịch vụ				
Công ty cổ phần tập đoàn IUC		Công ty liên kết	0	272.727.273
Trả tiền Mua hàng/ Dịch vụ				
Công ty cổ phần tập đoàn IUC		Công ty liên kết	513.598.021	0
Tạm ứng				
Nguyễn Đức Hùng		Người nội bộ	30.049.000.000	5.380.200.000
Hoàn tạm ứng				
Nguyễn Đức Hùng		Người nội bộ	1.004.421.360	5.788.698.750
Vay				
Công ty cổ phần tập đoàn IUC		Công ty liên kết	0	2.000.000.000
Trả gốc vay				
Công ty cổ phần tập đoàn IUC		Công ty liên kết	0	22.510.000.000
Phải thu khác				
Công ty cổ phần tập đoàn IUC		Công ty liên kết	5.228.381.915	530.808.445.308
Thu tiền khoản Phải thu khác				
Công ty cổ phần tập đoàn IUC		Công ty liên kết	13.991.579.336	36.637.285.972
Phải trả khác				
Công ty cổ phần tập đoàn IUC		Công ty liên kết	0	333.025.000
Trả tiền khoản Phải trả khác				
Công ty cổ phần tập đoàn IUC		Công ty liên kết	0	2.311.538.908
Lãi vay				
Công ty cổ phần tập đoàn IUC		Công ty liên kết	0	449.929.109

c/ Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	Đến 30/6/2024	Đến 31/12/2023
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	115.030.361.014	112.525.821.757
<i>Phải thu người mua</i>			
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	0	1.032.239.867
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	0	556.447.336
<i>Tạm ứng/ Phải thu cá nhân</i>			
Nguyễn Đức Hùng	Người nội bộ	43.338.079.890	14.293.501.250
Nguyễn Thế Đồng	Người nội bộ	397.645.730	0
<i>Góp vốn</i>			
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	296.000.000.000	296.000.000.000
Cty TNHH IUC Hòa Bình Hill	Công ty liên kết	2.730.000.000	2.730.000.000
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	725.458.801.915	734.221.999.336
<i>Phải trả gốc vay</i>			
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	0	2.000.000.000
<i>Phải trả khác</i>			
Công ty cổ phần tập đoàn IUC	Công ty liên kết	0	85.698.630

IX. Những thông tin khác

4. Thông tin báo cáo bộ phận

a/ Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	130.713.942.617
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-
3. Giá vốn bán hàng bộ phận	106.077.506.646
4. Lợi nhuận gộp của bộ phận	24.636.435.971
5. Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	6.853.863.744
6. Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	1.723.323.911
7. Tài sản bộ phận	1.112.885.874.343
8. Tài sản không phân bổ	377.564.951.829
Tổng tài sản	1.490.450.826.172
9. Nợ phải trả bộ phận	304.944.051.870
10. Nợ phải trả không phân bổ	133.878.142.410
Tổng nợ phải trả	438.822.194.280

b/ Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lập biểu



Trần Quang Trung

Kế toán trưởng



Trần Quang Trung

Lập ngày 07 tháng 07 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hoàng Trọng Đức